

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-43

26
ÔN
Ổ
HGH
SÀI
- 7.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		873,298,717,823	907,730,702,578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23,141,565,620	57,250,776,369
1. Tiền	111		19,141,565,620	57,250,776,369
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.13	14,293,729,203	6,478,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13,830,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		463,729,203	6,478,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		501,494,055,297	672,931,706,231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	182,289,633,884	246,294,537,246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	157,616,753,377	81,348,825,469
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	10,662,000,000	10,023,250,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	201,893,337,567	377,143,243,047
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,3,5	(50,967,669,531)	(41,878,149,531)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	318,237,817,490	159,790,945,226
1. Hàng tồn kho	141		318,237,817,490	159,790,945,226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,131,550,213	11,279,274,752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	674,230,869	3,156,328,693
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	15,139,089,130	7,719,186,611
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	-	228,018,448
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		318,230,214	175,741,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,245,115,646,219	1,037,970,600,522
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26,038,411,000	13,814,860,828
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	26,038,411,000	13,814,860,828
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		85,280,090,343	69,391,829,331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	85,186,914,931	69,104,795,351
- Nguyên giá	222		133,985,900,036	108,376,004,486
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48,798,985,105)	(39,271,209,135)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	93,175,412	287,033,980
- Nguyên giá	228		621,562,900	621,562,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(528,387,488)	(334,528,920)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	187,139,825,246	230,993,567,558
- Nguyên giá	231		262,587,360,382	294,825,641,313
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(75,447,535,136)	(63,832,073,755)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	51,605,086,823	25,554,882,061
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51,605,086,823	25,554,882,061
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	847,718,694,598	670,043,388,169
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7,500,000,000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		882,904,305,776	705,947,445,776
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(42,685,611,178)	(35,904,057,607)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47,333,538,209	28,172,072,575
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	29,833,538,209	8,672,072,575
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		17,500,000,000	19,500,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,118,414,364,042	1,945,701,303,100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,352,156,637,074	1,193,284,729,731
I. Nợ ngắn hạn	310		993,363,849,007	625,212,655,897
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	119,461,767,329	135,214,678,027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	33,572,324,831	32,559,465,044
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	64,428,853,666	65,952,737,168
4. Phải trả người lao động	314		(124,012,010)	71,270,534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	293,358,434,034	87,622,294,205
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	20,414,950,675	1,839,671,448
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	126,446,248,487	47,871,175,497
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	335,805,281,995	254,081,363,974
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		358,792,788,067	568,072,073,834
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	23,627,740,351	234,875,612,101
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	229,011,819,803	200,990,533,314
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	79,623,263,859	105,514,505,375
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	26,529,964,054	26,691,423,044
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		766,257,726,968	752,416,573,369
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	766,257,726,968	752,416,573,369
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		740,019,140,000	740,019,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		740,019,140,000	740,019,140,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3,100,000)	(3,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,241,686,968	700,533,369
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		700,533,369	(117,209,838,052)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,541,153,599	117,910,371,421
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15,000,000,000	11,700,000,000
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,118,414,364,042	1,945,701,303,100

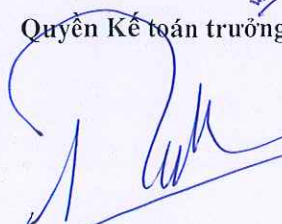
TP. HCM, ngày 01 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyên Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	206,912,871,897	166,024,434,205	698,119,769,457	682,408,428,604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,766,164,871	1,396,023,584	5,319,250,737	4,412,096,899
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	205,146,707,026	164,628,410,621	692,800,518,720	677,996,331,705
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	193,231,900,884	70,954,312,550	549,811,574,668	446,828,307,546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,914,806,142	93,674,098,071	142,988,944,052	231,168,024,159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	885,601,870	801,325,044	3,103,890,470	4,115,958,513
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	104,166,888	10,379,443,360	14,600,438,374	39,105,653,375
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(13,925,541,561)	7,962,876,854	(1,260,014,375)	32,644,975,752
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	4,141,977,413	6,350,936,932	27,539,470,137	29,939,980,036
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	22,822,343,756	(8,109,902,490)	88,607,478,109	30,368,466,210
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(14,268,080,045)	85,854,945,313	15,345,447,902	135,869,883,051
11. Thu nhập khác	31		1,761,654,409	3,474,109,392	7,345,779,368	10,599,619,948
12. Chi phí khác	32		1,239,733,779	294,668,995	1,932,607,201	1,883,236,551
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		521,920,630	3,179,440,397	5,413,172,167	8,716,383,397
14. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		(13,746,159,415)	89,034,385,710	20,758,620,069	144,586,266,448
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,063,425,869	14,023,376,924	10,378,925,460	26,791,516,488
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(161,458,990)	(161,458,990)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(14,809,585,284)	75,011,008,786	10,541,153,599	117,956,208,950
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(14,875,948,126)	75,001,727,455	10,260,626,967	117,956,208,950
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		66,362,842	9,281,331	280,526,632	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(200)	990	142	1,594
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(200)	990	142	1,594

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,758,620,069	144,586,266,448
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	29,978,809,244	44,755,832,052
- Các khoản dự phòng	03	VI.6,7	15,871,073,571	(18,164,407,294)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,685,447,548)	(7,161,172,711)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	(1,260,014,375)	32,644,975,752
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62,663,040,961	196,661,494,247
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		29,625,465,029	(73,804,691,670)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(158,446,872,264)	(80,517,581,696)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		43,302,610,946	(9,344,237,180)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(18,679,367,810)	(4,664,721,860)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(13,830,000,000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,460,445,878)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,374,661,153)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(27,875,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(71,228,105,169)	28,330,261,841
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(17,831,337,248)	(16,385,949,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,307,140,000)	(768,250,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,200,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(41,603,582,959)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	372,000,000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,721,134,243	4,115,958,513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59,820,925,964)	(12,666,240,669)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		37,403,582,959	11,700,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	319,918,379,894	(117,548,757,674)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(260,382,142,469)	94,471,222,292
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		96,939,820,384	(11,377,535,382)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(34,109,210,749)	4,286,485,790
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57,250,776,369	52,964,290,579
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	23,141,565,620	57,250,776,369

TP. HCM, ngày 01 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 14, ngày 17 tháng 06 năm 2015) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 270 nhân viên.**6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: ba (03) công ty con.

- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: một (01) công ty là công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn. Do công ty mới thành lập ngày 20/12/2019 nên chưa có báo cáo tài chính và chưa có phát sinh giao dịch nên chưa hợp nhất báo cáo tài chính năm 2019 theo quy định.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp được hợp nhất như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Saigontel	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	50,000,000,000	65%	65%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	30,000,000,000	100%	100%
Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc	Kinh doanh máy móc, thiết bị viễn thông, điện tử tin học, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng và xây dựng công trình,...	500,000,000,000	89%	89%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp chưa được hợp nhất như sau:

Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu,	200,000,000,000	60%	60%
--	--	-----------------	-----	-----

6.3. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo: không có.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2019: 23.205 VND/USD;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2019: 23.330 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>03 - 15 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>04 - 05 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>05 năm</i>

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng	10 năm
Quyền sử dụng đất	44 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm: bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí dự án telecom và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 349.254 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigontel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng:

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng theo thuế suất phổ thông.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 22%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm đến 2018).

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con là Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel và Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel trong năm là 20%.

23. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	19,141,565,620	57,250,776,369
Tiền mặt	412,159,759	663,812,484
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,729,405,861	56,586,963,885
Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4,000,000,000	-
Cộng	23,141,565,620	57,250,776,369

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	182,289,633,884	(4,840,228,203)	246,294,537,246	(4,840,228,203)
Khách hàng trong nước	182,289,633,884	(4,840,228,203)	239,619,975,990	(4,840,228,203)
+ CTCP OTC Việt Nam	25,942,939,200	-	27,289,602,348	-
+ Tổng Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	29,822,924,694	-	38,424,822,543	-
+ Công ty TNHH truyền hình cáp Saigontourist	11,563,200,000	-	32,584,082,941	-
+ CTCP Quản lý Đầu tư Chuyên nghiệp	-	-	29,680,000,000	-
+ Các đối tượng khác	114,960,569,990	(4,840,228,203)	111,641,468,158	(4,840,228,203)
Khách hàng nước ngoài	-	-	6,674,561,256	-
+ Các đối tượng khác	-	-	6,674,561,256	-
Cộng	182,289,633,884	(4,840,228,203)	246,294,537,246	(4,840,228,203)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ CTCP Xây dựng Sài Gòn Kinh Bắc	4,400,000	-	2,200,000	-
Cộng	4,400,000	-	2,200,000	-
3. Trả trước cho người bán				
a. Ngắn hạn	157,621,969,338	(1,805,225,000)	81,348,825,469	(1,428,830,000)
Nhà cung cấp trong nước	156,367,319,338	(550,575,000)	76,907,409,919	(550,575,000)
+ Công ty cổ phần ECOBA Việt Nam	-	-	12,250,000,000	-
+ Công Ty Cổ Phần ACC-244	5,622,690,943	-	11,097,698,000	-
+ CTCP OTC Việt Nam	3,820,550,000	-	6,155,850,000	-
+ CTCP TN Global	6,114,513,615	-	12,115,109,980	-
+ Các đối tượng khác	140,809,564,780	(550,575,000)	35,288,751,939	(550,575,000)
Nhà cung cấp nước ngoài	1,254,650,000	(1,254,650,000)	4,441,415,550	(878,255,000)
+ Shenzhen Newdell Science & Technology Co. Ltd	1,254,650,000	(1,254,650,000)	1,254,650,000	(878,255,000)
+ Các đối tượng khác	-	-	3,186,765,550	-
Cộng	157,621,969,338	(1,805,225,000)	81,348,825,469	(1,428,830,000)
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
+ CTCP Xây Dựng Sài Gòn Kinh Bắc	691,162,780	-	691,162,780	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ CTCP Du lịch Sài Gòn	-	-	80,493,000	-
Cộng	691,162,780	-	771,655,780	-
4. Phải thu về cho vay	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10,662,000,000	-	10,023,250,000	-
+ Công ty CP Địa Ốc Viễn Đông	10,662,000,000	-	10,023,250,000	-
Cộng	10,662,000,000	-	10,023,250,000	-
b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
+ Cty CP Địa Ốc Viễn Đông	10,662,000,000	-	10,023,250,000	-
Cộng	10,662,000,000	-	10,023,250,000	-
5. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	201,893,337,567	(44,322,216,328)	377,143,243,047	(35,609,091,328)
Ký cược, ký quỹ	4,760,715,557	-	7,922,687,017	-
+ Ngân hàng Quân đội	4,328,389,335	-	7,237,965,884	-
+ Các đối tượng khác	432,326,222	-	684,721,133	-
Tạm ứng	10,554,182,610	-	1,995,722,121	-
Phải thu khác	186,578,439,400	(44,322,216,328)	367,224,833,909	(35,609,091,328)
(1) + Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31,690,000,000	(31,690,000,000)	31,690,000,000	(31,690,000,000)
(2) + CTCP Dịch vụ Kinh Bắc	19,055,000,000	-	194,590,000,000	-
(3) + Công ty CP Cơ Điện Tử - Tin Học Cholimex	-	-	31,250,000,000	-
(4) + Nguyễn Thị Thi	73,941,488,000	(8,713,125,000)	77,910,000,000	-
+ Phạm Thị Yến	14,898,800,000	-	17,398,800,000	-
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3,919,091,328	(3,919,091,328)	3,919,091,328	(3,919,091,328)
+ Công ty TNHH Phần mềm BSM	1,450,193,600	-	1,450,193,600	-
+ Các đối tượng khác	41,623,866,472	-	9,016,748,981	-
b. Dài hạn	26,038,411,000	-	13,814,860,828	-
Ký quỹ, ký cược	1,038,411,000	-	3,814,860,828	-
+ CTCP TN Global	898,725,000	-	3,298,725,000	-
+ Các đối tượng khác	139,686,000	-	516,135,828	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khác	25,000,000,000	-	10,000,000,000	-
+ Các đối tượng khác	25,000,000,000	-	10,000,000,000	-
Cộng	227,931,748,567	(44,322,216,328)	390,958,103,875	(35,609,091,328)

c. Phải thu khác là các bên liên quan

+ Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc	19,055,000,000	-	194,590,000,000	-
+ Phạm Thị Yến	14,898,800,000	-	17,398,800,000	-
+ Công ty CP Cơ Điện Tử- Tin Học Cholimex	-	-	31,250,000,000	-
+ CTCP TN Global	898,725,000	-	3,298,725,000	-
* Phải thu từ kỳ quỹ	898,725,000	-	3,298,725,000	-
Cộng	34,852,525,000	-	246,537,525,000	-

(1) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(2) Khoản phải thu Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc theo các hợp đồng chuyển nhượng:

+ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐTPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HD chuyển nhượng cổ phần số 3003/HĐCN-SBI ngày 30/03/2015, số lượng cổ phần chuyển nhượng 4.725.000 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 94,5 tỷ đồng.

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 300315/HĐCN-SPT ngày 30/3/2015, Saigontel đã chuyển nhượng 1.250.000 cổ phần của Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn cho Công ty CP Cơ điện tử và tin học Cholimex, tổng giá trị HĐCN là 31.250.000.000 VND.

(4) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 250917/HĐCN/2017 ngày 25/9/2017, Saigontel đã chuyển nhượng 2.500.000 cổ phần của Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam cho Bà Nguyễn Thị Thi, tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 38.750.000.000 VND.

Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2018/UTDT-SGT-THI ngày 15/12/2018 giữa bà Nguyễn Thị Thi và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với giá trị hợp đồng là 39.160.000.000 VNĐ.

6. **Nợ xấu:** xem thuyết minh tại trang 35.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	11,500,000	-	11,500,000	-
Chi phí SX, KD dở dang	289,366,649,227	-	94,557,917,665	-
+ Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1	41,054,919,275	-	52,248,917,692	-
+ Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2	103,216,230,162	-	30,240,675,881	-
+ Chi phí SXKD dở dang - Dự án TM7 Bắc Giang	109,753,432,074	-	4,380,797,653	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Chi phí khác	35,342,067,716	-	7,687,526,439	-
Hàng hoá	28,859,668,263	-	65,221,527,561	-
Cộng	318,237,817,490	-	159,790,945,226	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 254.024.581.511 VND.

8. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	674,230,869	3,156,328,693
Công cụ, dụng cụ	74,351,094	368,468,244
Chi phí khác	599,879,775	2,787,860,449
b. Chi phí trả trước dài hạn	29,833,538,209	8,672,072,575
Chi phí phân bổ dài hạn khác	29,792,560,682	8,585,454,426
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	40,977,527	86,618,149
Cộng	30,507,769,078	11,828,401,268

9. Tài sản cố định hữu hình *Xem thuyết minh tại trang 36.*

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	621,562,900	621,562,900
<i>Mua trong năm</i>	-	-
Số dư cuối năm	621,562,900	621,562,900
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	334,528,920	334,528,920
<i>Khấu hao trong năm</i>	193,858,568	193,858,568
Số dư cuối năm	528,387,488	528,387,488
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	287,033,980	287,033,980
Số dư cuối năm	93,175,412	93,175,412

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45,969,740,724	248,855,900,589	294,825,641,313
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	-	15,009,200,706	15,009,200,706
<i>Giảm khác</i>	-	(6,763,986,990)	(6,763,986,990)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(3,897,075,556)	(36,586,419,091)	(40,483,494,647)
Số dư cuối năm	42,072,665,168	220,514,695,214	262,587,360,382
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,176,295,056	60,655,778,700	63,832,073,755
<i>Khấu hao trong năm</i>	936,682,792	19,320,491,914	20,257,174,706
<i>Giảm khác</i>	(316,820,124)	(8,324,893,201)	(8,641,713,325)
Số dư cuối năm	3,796,157,724	71,651,377,413	75,447,535,136
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	42,793,445,668	188,200,121,889	230,993,567,558
Số dư cuối năm	38,276,507,444	148,863,317,801	187,139,825,246

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

(*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.16.

12. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	51,605,086,823	-	25,554,882,061	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án				
<i>Dự án 300A-B Nguyễn</i>	<i>1,793,153,342</i>	-	<i>1,527,762,487</i>	-
<i>Tất Thành</i>				
<i>Dự án Toà nhà ICT 2</i>	<i>9,484,172,549</i>	-	<i>374,707,500</i>	-
<i>Dự án tại TP. Bắc</i>	<i>24,566,887,000</i>	-		-
<i>Giang</i>		-	<i>22,585,137,855</i>	-
<i>Dự án 139 Trích Sài</i>	-	-	<i>816,211,740</i>	-
<i>Chi phí XDCB dở</i>				
<i>dang khác</i>	<i>15,760,873,932</i>	-	<i>251,062,479</i>	-
Cộng	51,605,086,823	-	25,554,882,061	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem thuyết minh tại trang 37.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	119,461,767,329	119,461,767,329	135,214,678,027	135,214,678,027
Nhà cung cấp trong nước	82,650,337,653	82,650,337,653	69,546,495,334	69,546,495,334
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà	-	-	7,318,330,875	7,318,330,875
+ Các đối tượng khác	82,650,337,653	82,650,337,653	62,228,164,459	62,228,164,459
Nhà cung cấp nước ngoài	36,811,429,676	36,811,429,676	65,668,182,693	65,668,182,693
+ SHUANGDENG GROUP CO.,LTD	24,837,018,067	24,837,018,067	-	-
+ Zebra Technologies Asia Pacific Pte. Ltd	10,921,024,752	10,921,024,752	24,532,292,736	24,532,292,736
+ Các đối tượng khác	1,053,386,857	1,053,386,857	41,135,889,957	41,135,889,957
Cộng	119,461,767,329	119,461,767,329	135,214,678,027	135,214,678,027
15. Người mua trả tiền trước			31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn			33,572,324,831	32,559,465,044
Khách hàng trong nước			33,572,324,831	32,172,835,948
+ Công ty CP Công Nghiệp DV TM Ngọc Nghĩa			-	3,484,993,050
+ Công ty cổ phần KCN Sài Gòn - Hải Phòng			-	2,000,000,000
+ Các công ty khác			33,572,324,831	26,687,842,898
Khách hàng nước ngoài			-	386,629,096
+ Công ty Movitel, S.A			-	382,422,446
+ Các Công ty khác			-	4,206,650
Cộng			33,572,324,831	32,559,465,044
16. Vay và nợ thuê tài chính			31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	335,805,281,995	277,917,966,045	254,081,363,974	248,881,363,974
(1) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CN Bình Phú	-	7,312,684,050	8,266,579,110	8,266,579,110
(2) + Ngân hàng TMCP Quân Đội	15,887,292,375	15,887,292,375	19,631,656,272	19,631,656,272
(7) + Công ty CP Cơ điện tử - Tín học Cholimex	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
(8) + CTCP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28,812,000,000	28,812,000,000	28,812,000,000	28,812,000,000
(9) + CTCP Kum Ba	8,640,432,963	8,640,432,963	8,640,432,963	8,640,432,963
(3) + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	-	-	3,871,691,017	3,871,691,017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(4) + Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	-	-	12,973,447,955	12,973,447,955
(5) + Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	11,185,556,657	11,185,556,657	11,185,556,657	11,185,556,657
(5) + Trái phiếu phát hành			145,000,000,000	145,000,000,000
	175,000,000,000	175,000,000,000		
(10) + Lê Nhật Phương Linh	-	-	2,500,000,000	2,500,000,000
+ Các đối tượng khác	23,080,000,000	23,080,000,000	-	-
+ CTCP Phát Triển đô thị Tây Bắc	60,000,000,000	60,000,000,000		
(11) + CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP)	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000
b. Vay dài hạn	79,623,263,859	79,623,263,859	105,514,505,375	105,514,505,375
(4) + Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	784,000,000	784,000,000	-	-
(4) Trái phiếu phát hành	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000
(3) + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	73,222,192,254	73,222,192,254	52,251,615,375	52,251,615,375
(6) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank)	5,617,071,605	5,617,071,605	3,262,890,000	3,262,890,000
Cộng	415,428,545,854	357,541,229,904	359,595,869,349	354,395,869,349

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1.1) 'Hợp đồng vay HD Bank số 02682/18MN/HDTD; số tiền vay 2.324.000.000 đồng; thời hạn vay 36 tháng, từ ngày 08/02/2018 đến 08/02/2021; lãi suất vay 10%/năm. Số tiền còn lại phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là: 907.523.605 đồng

(1.2) 'Hợp đồng vay HD Bank số 03093/18MN/HDTD; số tiền vay 1.150.000.000 đồng; thời hạn vay 36 tháng, từ ngày 09/02/2018 đến 09/02/2021; lãi suất vay 10%/năm. Số tiền còn lại phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là: 408.348.000 đồng

(1.3) 'Hợp đồng vay HD Bank số 25048/18MN/HDTD; số tiền vay 862.000.000 đồng; thời hạn vay 36 tháng, từ ngày 22/10/2018 đến 22/10/2021; lãi suất vay 10%/năm. Số tiền còn lại phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là: 610.700.000 đồng

(1.4) Khế ước nhận nợ số 907257/19MN/HDTD ngày 15/08/2019; số tiền vay 840.000.000 đồng; thời hạn vay 36 tháng, từ ngày 10/10/2019 đến 10/10/2021; lãi suất vay trong hạn 10%/năm. Số tiền còn lại phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là: 805.000.000 đồng

(1.4) Khế ước nhận nợ số 915559/19MN/HDTD ngày 24/09/2019; số tiền vay 2.985.000.000 đồng; thời hạn vay 36 tháng, từ ngày 29/10/2019 đến 29/10/2021; lãi suất vay trong hạn 10%/năm. Số tiền còn lại phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là: 2.885.500.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Chi tiết các hợp đồng vay tại NH TMCP Quân Đội:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HĐ vay số 12087.18.201.1431327 .TD ngày 23/04/2018.	Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết 15/4/2019 và thời hạn 6 tháng đối với từng lần nhận nợ	Theo từng biên bản nhận nợ	15,887,292,375	Quyền sở hữu công trình trên đất tại Lô 46 - Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM

(3) Chi tiết các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
+HĐ vay số 02/2014 - HĐTDDA/NHCT282- NX/NVP SGT ngày 01/10/2014	66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	10,5%/năm	18,461,615,375	Tài sản hình thành trong tương lai từ dự án xây dựng 58.100m2 Nhà xưởng và 4.950m2 Nhà văn phòng tại KCN - Đại Đông Hoàn Sơn; Các quyền lợi ích khoản thanh toán liên quan tới Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất sau thời điểm tháng 09/2014.
+ HĐ vay số 01/2018- HĐVCĐATL/NHCT2 82-SGT ngày 08/11/2018	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11%/năm	54,760,576,879	Tài sản hình thành trong tương lai từ DA ĐTĐD và kinh doanh CSHT KCN Đại Đông - Hoàn Sơn GD II; ...

(4) Chi tiết các hợp đồng vay tại NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
7226.15.074.2200611. TD ngày 19/5/2015	48 tháng kể từ 20/05/2015	Từ 20/5/2015- 20/5/2019: Lãi suất: 10%/năm; Từ 20/05/2016 trở đi: Lãi suất thả nổi	784,000,000	(4.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hợp đồng đặt mua trái phiếu ký kết giữa Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Saigontel và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long	Thời hạn trái phiếu là 2 năm (từ ngày 28/12/2018 đến 28/12/2020)	Lãi suất 4 kỳ lãi đầu tiên là 10%, kể từ kỳ thứ 5 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,5%/năm.	30,000,000,000	(4.3)
--	--	--	----------------	-------

- (4.1) - Quyền khai thác tài sản trên đất Lô 46-KCN Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn;
- Phương tiện vận tải: 01 xe ô tô Toyota Inova Biển kiểm soát: 51F-229.66 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn;
 - Phương tiện vận tải: 01 xe ô tô Toyota Fortuner Biển kiểm soát: 51F-219.38 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn;
 - Trước khi bàn giao, tài sản thế chấp là hàng hoá theo hợp đồng mua bán số 0202-2018/HĐMB/NAC-Saigontel ngày 02/02/2018 giữa công ty TNHH MTV Saigontel và công ty CP đầu tư công nghệ Thời Đại Mới; hoá đơn VAT số 0000043 ngày 14/03/2018 và biên bản bàn giao nghiệm thu thiết bị; Sau khi hàng hoá được bàn giao; tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ theo hợp đồng mua bán số 002-GPDN/TLC-MTVSAIGONTEL/2018 ngày 07/02/2018 giữa công ty TNHH MTV Saigontel và công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội
 - Trước khi bàn giao, tài sản thế chấp là hàng hoá theo PL 12 - hợp đồng mua bán số SEVT-S161207_0004 ngày 05/12/2017 giữa công ty TNHH MTV Saigontel và công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên - CN TP.HCM; Sau khi hàng hoá được bàn giao, tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ theo hợp đồng mua bán số 120218/SGTMTV-ACB/2018 ngày 22/03/2018 giữa công ty TNHH MTV Saigontel và Ngân hàng TMCP Á Châu

- (4.2) - Ô tô Fortuner V2.7 4x2, Biển kiểm soát 30A-662.78 theo Hợp đồng thế chấp số 7222.15. 074.2200611.BD ngày 20/5/2015.

(5) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HĐ vay số 1405/2011/HĐTD-DN ngày 31/05/2011, phụ lục HĐTD ngày 03/07/2012, phụ lục ngày 28/11/2014	60 tháng	Lãi suất là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng của [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank]	11,185,556,657	4.500.000 cổ phiếu SQC của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn.
Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT-WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014	Thời điểm đáo hạn của trái phiếu là 31/12/2019	Lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ 3%/năm	145,000,000,000	Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án cụm công nghiệp Nam Sông Hồng

(6) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD bank)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hợp đồng vay HD Bank số 02682/18MN/HDTD	36 tháng	10%	1,101,188,605	Tài sản đảm bảo: xe ô tô INFINITI QX60
Hợp đồng vay HD Bank số 03093/18MN/HDTD	36 tháng	10%	495,846,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô PEUGEOT 5008
Hợp đồng vay HD Bank số 25048/18MN/HDTD	36 tháng	10%	664,550,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER
Khế ước vay HD Bank số 907257/19MN/HDTD	36 tháng	10%	805,000,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER
Khế ước vay HD Bank số 915559/19MN/HDTD	36 tháng	10%	2,885,500,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô LAND CRUISER

Thuyết minh khoản vay công ty

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(11) Theo phụ lục thỏa thuận mượn vốn số 01/PLTTV-SHP-SGT/2018 ký ngày 01/01/2018	Hạn trả nợ đến hết ngày 31/12/2019	Lãi suất 4,5%/năm cho món 200 triệu đồng và 10,5%/năm cho món 5 tỷ đồng	5,200,000,000	Tín chấp

c. Khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ CTCP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	-	-	-	62,395,233,333
+ CTCP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28,812,000,000	309,825,040	28,812,000,000	257,099,080
+ CTCP Kum Ba	8,640,432,963	2,279,551,704	8,640,432,963	1,216,408,589
+ CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	8,000,000,000	7,499,681,952	8,000,000,000	6,039,511,153
Cộng	45,452,432,963	10,089,058,696	45,452,432,963	69,908,252,155

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm	
	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	1,490,725,997	62,478,297,478	63,969,023,475	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15,910,441,175	15,910,441,175	-
Thuế TNDN	63,706,797,348	10,474,244,031	10,247,225,232	63,933,816,147
Thuế thu nhập cá nhân	149,466,169	2,115,213,589	1,850,132,346	414,547,412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế tài nguyên	50,211,527	813,295,561	783,016,981	80,490,107
Các loại thuế khác	555,536,127	394,807,554	946,571,917	-
Cộng	65,952,737,168	92,186,299,388	93,706,411,126	64,428,853,666
b. Phải thu	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7,719,186,611	62,800,175,112	55,380,272,593	15,139,089,130
Thuế xuất, nhập khẩu	185,612,562	-	185,612,562	-
Thuế thu nhập cá nhân	42,405,886	-	42,405,886	-
Cộng	7,947,205,059	62,800,175,112	55,608,291,041	15,139,089,130
18. Chi phí phải trả			#####	01/01/2019
a. Ngắn hạn			293,358,434,034	87,622,294,205
Chi phí lãi vay			273,239,691,950	67,642,286,678
Phí phát hành trái phiếu			-	2,000,000,000
Giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất			19,646,065,248	17,692,867,632
Chi phí khác			472,676,836	287,139,895
b. Dài hạn			23,627,740,351	234,875,612,101
Chi phí lãi vay			23,627,740,351	234,875,612,101
Cộng			316,986,174,385	322,497,906,306
19. Phải trả khác			31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết			-	13,227,272
Kinh phí công đoàn			283,620,623	106,438,607
Bảo hiểm xã hội			-	8,567,653
Bảo hiểm y tế			-	191,700
Bảo hiểm thất nghiệp			-	85,200
Nhận ký quỹ, ký cược			172,000,000	172,000,000
a. Phải trả ngắn hạn (tiếp theo)			31/12/2019	01/01/2019
Các khoản phải trả, phải nộp khác			125,990,627,864	47,570,665,065
+ Cty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh (3)			11,134,874,000	11,134,874,000
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh			1,500,000,000	1,500,000,000
+ Công ty CP TN Global			-	2,400,000,000
+ Lê Nhật Phương Linh - Bắc Giang (3)			11,134,873,500	11,008,731,500
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng (1)			7,614,151,387	6,953,419,242
+ Ông Đặng Thành Tâm			1,500,000,000	1,500,000,000
+ Các đối tượng khác			93,106,728,977	13,073,640,323
Cộng			126,446,248,487	47,871,175,497
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược			27,024,059,625	4,816,131,470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân	223,730,600	223,730,600
+ Công ty TNHH SWISS POST SOLUTIONS	1,381,939,000	1,381,939,000
+ Công ty TNHH MTV NEOBAGS VIỆT NAM	343,300,000	343,300,000
+ Công ty TNHH TM & DV NINA	1,057,218,000	815,970,000
+ Các đối tượng khác	24,017,872,025	2,051,191,870
Các khoản phải trả, phải nộp khác	201,987,760,178	196,174,401,844
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (2)	51,547,175,178	51,547,175,178
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (4)	150,437,975,000	144,624,616,666
+ Các đối tượng khác	2,610,000	2,610,000
Cộng	229,011,819,803	200,990,533,314

(1) Khoản vay theo phụ lục thoả thuận mượn vốn số 2912/PLMV.SHP-SGTBN/2017 với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn - chi nhánh Bắc Ninh ký ngày ngày 29 tháng 12 năm 2017, gia hạn thời gian trả nợ gốc đến hết ngày 31/12/2019.

(2) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0914/TT-SGT.11 ngày 14/09/2011 và các phụ lục hợp đồng, hạn mức cho mượn là 100.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.

(3) Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác 03 bên số 171027-85/HĐHT-SGT ký tháng 09/2017 giữa Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Công ty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh và bà Lê Nhật Phương Linh về thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản tại Lô TM7 đường Nguyễn Văn Cừ, TP.Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để xây dựng dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp.

(4) Khoản phải trả liên quan đến Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng gồm các hợp đồng sau:

- Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 01/09/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư, xây dựng, khai thác và kinh doanh dự án 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP.HCM với giá trị hợp đồng là 114.624.616.666 VND.

- Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 20/09/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư dự án Cao ốc thương mại- Văn phòng Phạm Hùng tại số 5-E7, Cầu Giấy, Hà Nội với giá trị hợp đồng là 50.000.000.000 VNĐ.

c. Phải trả khác là các bên liên quan

+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	51,547,175,178	51,547,175,178
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	7,614,151,387	6,953,419,242
+ Công ty CP TN Global	-	2,400,000,000
+ Ông Đặng Thành Tâm	1,500,000,000	1,500,000,000
Cộng	62,161,326,565	63,900,594,420

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ	12,978,975,529	602,686,143
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1,920,775,146	356,764,200
Doanh thu khác	5,515,200,000	880,221,105
Cộng	20,414,950,675	1,839,671,448
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2019	01/01/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 38.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của các nhà đầu tư	740,016,040,000	740,016,040,000
Cổ phiếu quỹ	3,100,000	3,100,000
Cộng	740,019,140,000	740,019,140,000
* Số lượng cổ phiếu quỹ	310	310

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740,019,140,000	740,019,140,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	740,019,140,000	740,019,140,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	740,019,140,000	740,019,140,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74,001,914	74,001,914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74,001,914	74,001,914
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74,001,914	74,001,914
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	310	310
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74,001,604	74,001,604
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74,001,604	74,001,604
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	556,107,330,484	532,326,281,339
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	20,576,982,634	17,330,653,754
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	96,749,730,099	54,492,270,042
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	24,685,726,240	78,259,223,469

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	698,119,769,457	682,408,428,604
b. Doanh thu cho thuê tài sản		
Trong năm, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số IV.19. Nếu doanh thu từ việc cho thuê đất này được phân bổ đều trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty như sau:		
b1. Ghi nhận doanh thu một lần	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu	24,685,726,240	78,259,223,469
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21,006,135,840	72,331,989,583
b2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu	649,624,375	2,006,646,756
Lợi nhuận kế toán trước thuế	552,793,048	1,854,666,400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2019	Năm 2018
Hàng bán bị trả lại	1,111,259,714	-
Giảm giá hàng bán	-	332,889,862
Chiết khấu thương mại	4,207,991,023	4,079,207,037
Cộng	5,319,250,737	4,412,096,899
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	550,788,079,747	527,914,184,440
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	20,576,982,634	17,330,653,754
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	96,749,730,099	54,492,270,042
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	24,685,726,240	78,259,223,469
Cộng	692,800,518,720	677,996,331,705
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	479,142,309,492	456,413,721,643
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	13,438,657,969	12,187,776,618
Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	53,551,016,807	42,681,754,433
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	3,679,590,400	(64,454,945,148)
Cộng	549,811,574,668	446,828,307,546
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,970,785,219	3,087,851,548
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	713,637,076	191,078,266
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,086,535	171,852,174
Doanh thu hoạt động tài chính khác	417,381,640	665,176,525
Cộng	3,103,890,470	4,115,958,513

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	(1,260,014,375)	32,644,975,752
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	269,018,471	395,936,635
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	876,879,172
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	15,494,678,571	5,187,861,816
Chi phí tài chính khác	96,755,707	-
Cộng	14,600,438,374	39,105,653,375

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,378,925,460	26,791,516,488

(*) Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ) được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.

Đối với Chi nhánh Công ty (Công ty mẹ) tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2004 đến năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016). Hoạt động khác có thuế suất thuế TNDN là 20%.

Đối với hoạt động cho thuê đất tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN được tính theo thuế suất phổ thông, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	301,568,300,065	99,002,417,741

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	196,386,066,235	100,343,428,516

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc	Thành viên HĐQT - Nguyễn Thị Kim Thanh có anh ruột Nguyễn Sơn là chủ tịch HĐQT của công ty CP Dịch Vụ Kinh Bắc	Chuyển nhượng cổ phần	175,535,000,000	19,055,000,000
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	Chung nhà đầu tư là Tổng Công ty CP Kinh Bắc	Phải trả tiền mượn	660,732,145	(6,953,419,242)
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	Cổ đông lớn của SGT	Phải trả tiền mượn		(51,547,175,178)
Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	Thành viên HĐQT Nguyễn Thị Sương là chủ tịch HĐQT của công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	Phải trả tiền vay		(8,000,000,000)
Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT	Phải trả tiền mượn	-	(1,500,000,000)
Bà Phạm Thị Yến	Thành viên HĐQT - Bà Nguyễn Thị Kim Thanh là chị họ hàng bên ngoài của bà Phạm Thị Yến	Thanh toán tiền mua BĐS	2,500,000,000	14,898,800,000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem thuyết minh tại trang số 39-40.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 01 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	394,575,694,550	343,608,025,019		308,103,207,715	266,225,058,186	
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31,690,000,000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	31,690,000,000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3,919,091,328	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	3,919,091,328	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ CTCP Dịch vụ Kinh Bắc (*)	19,055,000,000	19,055,000,000	Khoản phải thu sẽ được thu hồi trong năm 2019	194,590,000,000	194,590,000,000	Khoản phải thu quá hạn thanh toán
+ CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex (*)	-	-	Khoản phải thu sẽ được thu hồi trong năm 2019	31,250,000,000	31,250,000,000	Khoản phải thu quá hạn thanh toán
+ Các công nợ phải thu từ hoạt động thương mại (*)	339,911,603,222	324,553,025,019	Khoản phải thu quá hạn thanh toán	46,654,116,387	40,385,058,186	Khoản phải thu quá hạn thanh toán

(*) Theo đánh giá của Ban Giám đốc, các khoản nợ này không suy giảm giá trị so với đầu năm và có khả năng thu hồi được trong 6 tháng đầu năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	49,160,692,770	7,292,695,045	20,910,031,036	31,012,585,635	108,376,004,486
Mua trong năm	17,516,011,383	153,889,545	7,865,073,972	74,920,650	25,609,895,550
Số dư cuối năm	66,676,704,153	7,446,584,590	28,775,105,008	31,087,506,285	133,985,900,036
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19,730,823,359	5,324,245,902	6,114,583,581	8,101,556,293	39,271,209,135
Khấu hao trong năm	3,029,251,249	567,888,090	3,401,569,554	2,529,067,077	9,527,775,970
Số dư cuối năm	22,760,074,608	5,892,133,992	9,516,153,135	10,630,623,370	48,798,985,105
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	29,429,869,411	1,968,449,143	14,795,447,455	22,911,029,342	69,104,795,351
Số dư cuối năm	43,916,629,545	1,554,450,598	19,258,951,873	20,456,882,915	85,186,914,931

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.860.835.893 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/12/2019		01/01/2019			
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng		463,729,203	463,729,203	6,478,000,000	6,478,000,000		
Cộng		463,729,203	463,729,203	6,478,000,000	6,478,000,000		
b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/12/2019			01/01/2019		
		Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
(1) + Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	6,270,000	220,000,000,000	(19,557,983,174)	200,442,016,826	220,000,000,000	(17,400,916,748)	202,599,083,252
(2) + Cty CP Dịch Vụ Bru Chính Viễn Thông Sài Gòn	16,003,665	265,313,144,445	(11,747,846,191)	253,565,298,254	265,313,144,445	(9,539,072,121)	255,774,072,324
(3) + Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	3,438,593	52,332,086,331	(6,998,616,726)	45,333,469,605	35,375,226,331	(6,998,616,726)	28,376,609,605
(4) + Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA	6,640,000	66,400,000,000	(2,081,165,087)	64,318,834,913	66,400,000,000	(1,965,452,012)	64,434,547,988
(5) + Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	2,881,200	28,812,000,000	-	28,812,000,000	28,812,000,000	-	28,812,000,000
(6) + Trường ĐHDL Hùng Vương	230,000	2,300,000,000	(2,300,000,000)	-	2,300,000,000	-	2,300,000,000
(7) + Công ty CP Đầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận	12,725,000	242,867,050,000	-	242,867,050,000	82,867,050,000	-	82,867,050,000
(8) + Công ty CP Giải Trí Năng Vàng	75,000	7,500,000,000	-	7,500,000,000	-	-	7,500,000,000
(9) + Công ty CP Đầu tư Việt Số	375,000	4,880,025,000	-	4,880,025,000	4,880,025,000	-	4,880,025,000
Cộng		890,404,305,776	(42,685,611,178)	847,718,694,598	705,947,445,776	(35,904,057,607)	670,043,388,169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	740,019,140,000	(3,100,000)	(117,209,838,052)	622,806,201,948
Lợi nhuận	-	-	117,956,208,950	117,956,208,950
Giảm khác			(45,837,529)	(45,837,529)
Số dư cuối năm trước	740,019,140,000	(3,100,000)	700,533,369	740,716,573,369
Số dư đầu năm nay	740,019,140,000	(3,100,000)	700,533,369	740,716,573,369
Lợi nhuận	-	-	10,541,153,599	10,541,153,599
Số dư cuối năm nay	740,019,140,000	(3,100,000)	11,241,686,968	751,257,726,968

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chi tiết các chỉ tiêu như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác (*)	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cho thuê và bán nhà xưởng	Hoạt động cho thuê lại đất	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	550,788,079,747	20,576,982,634	96,749,730,099	24,685,726,240	692,800,518,720
2. Giá vốn	479,142,309,492	13,438,657,969	53,551,016,807	3,679,590,400	549,811,574,668
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	71,645,770,255	7,138,324,665	43,198,713,292	21,006,135,840	142,988,944,052
5. Tài sản bộ phận	28,871,168,263	38,276,507,444	148,863,317,801	289,366,649,227	505,377,642,736
6. Tài sản không phân bổ					1,613,036,721,306
Tổng tài sản					2,118,414,364,042
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					1,352,156,637,074
Tổng nợ phải trả					1,352,156,637,074

(*) Hoạt động thương mại- dịch vụ và hoạt động khác bao gồm : kinh doanh hạ tầng viễn thông, thương mại dịch vụ các thiết bị, linh kiện điện tử viễn thông, kinh doanh xăng dầu.....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Bắc Ninh, TP.HCM. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tp. Hà Nội	Tổng cộng	
1. Doanh thu thuần	147,586,304,654	503,844,181,986	41,370,032,080	692,800,518,720	-
2. Giá vốn	65,001,176,671	445,018,963,732	39,791,434,265	549,811,574,668	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	82,585,127,983	58,825,218,254	1,578,597,815	142,988,944,052	
4. Tài sản bộ phận	825,970,458,831	1,120,562,138,647	171,881,766,564	2,118,414,364,042	
5. Tài sản không phân bổ				-	
Tổng Tài sản	825,970,458,831	1,120,562,138,647	171,881,766,564	2,118,414,364,042	
6. Nợ phải trả bộ phận	438,902,893,904	734,679,600,436	178,574,142,734	1,352,156,637,074	
7. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	
Tổng Nợ phải trả	438,902,893,904	734,679,600,436	178,574,142,734	1,352,156,637,074	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động 4. từ 10% trở lên

- Căn cứ theo thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2019 công bố so với quý cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu quý 4		Chênh lệch		Ghi chú
	2019 (1)	2018 (2)	Giá trị (3)=(1)-(2)	Tỷ lệ %/năm trước (4)=(3)/(1)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	206,912,871,897	166,024,434,205	40,888,437,692	24.63%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1,766,164,871	1,396,023,584	370,141,287	26.51%	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	205,146,707,026	164,628,410,621	40,518,296,405	24.61%	(1)
4. Giá vốn hàng bán	193,231,900,884	70,954,312,550	122,277,588,334	172.33%	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,914,806,142	93,674,098,071	(81,759,291,929)	-87.28%	(2)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	885,601,870	801,325,044	84,276,826	10.52%	(3)
7. Chi phí tài chính	104,166,888	10,379,443,360	(10,275,276,472)	-99.00%	(4)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	(13,925,541,561)	7,962,876,854	(21,888,418,415)	-274.88%	
8. Chi phí bán hàng	4,141,977,413	6,350,936,932	(2,208,959,519)	-34.78%	(5)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22,822,343,756	(8,109,902,490)	30,932,246,246	-381.41%	(6)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(14,268,080,045)	85,854,945,313	(100,123,025,358)	-116.62%	
11. Thu nhập khác	1,761,654,409	3,474,109,392	(1,712,454,983)	-49.29%	
12. Chi phí khác	1,239,733,779	294,668,995	945,064,784	320.72%	
13. Lợi nhuận khác	521,920,630	3,179,440,397	(2,657,519,767)	83.58%	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13,746,159,415)	89,034,385,710	(102,780,545,125)	-115.44%	(7)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,063,425,869	14,023,376,924	(12,959,951,055)	-92.42%	(8)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14,809,585,284)	75,011,008,786	(89,820,594,070)	-119.74%	(9)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(200)	990	(1,191)	-120.21%	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(200)	990	(1,191)	-120.21%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2019 giảm 89.820.594.070 đồng tương ứng 119.74% so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân chính sau đây:

(1) & (2) *Doanh thu thuần Quý 04/2019 tăng 24.61% do doanh thu các hoạt động thương mại xuất hóa đơn vào thời điểm cuối năm, riêng tại chi nhánh Bắc Ninh đang tập trung vào đền bù giai đoạn 2 nên Quý 04/2019 không phát sinh doanh thu cho thuê đất. Đồng thời, năm 2018, do chi nhánh Bắc Ninh có quyết toán chi phí giai đoạn 1 nên có điều chỉnh giảm giá vốn đất nên chi phí giá vốn năm 2018 giảm mạnh nên lợi nhuận gộp năm 2018 đạt được 93 tỷ. Còn năm 2019 là các hoạt động dự án Bất động sản đang bắt đầu giai đoạn triển khai nên chưa phát sinh lợi nhuận. Do vậy cho nên lợi nhuận gộp Quý 04/2019 cũng giảm 87.28% so với cùng kỳ năm 2018*

(3) & (4) *Doanh thu tài chính Quý 04/2019 tăng 10.52% và chi phí tài chính cũng giảm 99% so với cùng kỳ năm 2018 do phát sinh chủ yếu từ lãi tiền gửi và giảm tiền lãi vay. Trong đó lãi vay có phát sinh âm 13,9 tỷ là do có giảm chi phí lãi vay trích nhiều hơn so với thực tế phát sinh.*
(5) & (6) *Chi phí bán hàng giảm 34.78% và chi phí quản lý tăng 381.41% so với cùng kỳ năm 2018 nguyên nhân chủ yếu là do công ty mẹ đang tập trung triển khai nhiều dự án nên chi phí vận hành cho khối quản lý tăng cao trong khi kết quả kinh doanh của các dự án này sẽ mang lại vào năm tới. Do vậy, lợi nhuận quý 4/2019 đang âm 13,7 tỷ*

(8) *Chi phí thuế TNDN hiện hành quý 04/2019 giảm 92.42% so với cùng kỳ năm ngoái và thuế này phát sinh tại chi nhánh Bắc Ninh*

(7) & (9) *Chính các nguyên nhân trên đã làm tổng lợi nhuận trước thuế giảm 115.44% so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm tương ứng 119.74% so với cùng kỳ năm trước.*

Đồng thời, công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Số liệu năm 2019		Chênh lệch		Ghi chú
	2019	2018	Giá trị	Tỷ lệ %/năm trước	
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(1)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	698,119,769,457	682,408,428,604	15,711,340,853	2.30%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5,319,250,737	4,412,096,899	907,153,838	20.56%	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	692,800,518,720	677,996,331,705	14,804,187,015	2.18%	(1)
4. Giá vốn hàng bán	549,811,574,668	446,828,307,546	102,983,267,122	23.05%	(2)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	142,988,944,052	231,168,024,159	(88,179,080,107)	-38.15%	(3)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3,103,890,470	4,115,958,513	(1,012,068,043)	-24.59%	(4)
7. Chi phí tài chính	14,600,438,374	39,105,653,375	(24,505,215,001)	-62.66%	(5)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>(1,260,014,375)</i>	<i>32,644,975,752</i>	<i>(33,904,990,127)</i>	<i>-103.86%</i>	
8. Chi phí bán hàng	27,539,470,137	29,939,980,036	(2,400,509,899)	-8.02%	(6)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	88,607,478,109	30,368,466,210	58,239,011,899	191.77%	(7)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15,345,447,902	135,869,883,051	(120,524,435,149)	-88.71%	
11. Thu nhập khác	7,345,779,368	10,599,619,948	(3,253,840,580)	-30.70%	
12. Chi phí khác	1,932,607,201	1,883,236,551	49,370,650	2.62%	
13. Lợi nhuận khác	5,413,172,167	8,716,383,397	(3,303,211,230)	37.90%	(8)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,758,620,069	144,586,266,448	(123,827,646,379)	-85.64%	(9)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,378,925,460	26,791,516,488	(16,412,591,028)	-61.26%	(10)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(161,458,990)	(161,458,990)	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,541,153,599	117,956,208,950	(107,415,055,351)	-91.06%	(11)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	142	1,594	(1,452)	-91.06%	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	142	1,594	(1,452)	-91.06%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế năm 2019 giảm 107 tỷ tương ứng 91.06 % so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân chính sau đây:

- (1) & (2) *Doanh thu thuần năm 2019 do doanh thu các hoạt động thương mại tại các đơn vị tương đối ổn định, riêng tại chi nhánh Bắc Ninh đang tập trung vào đền bù giai đoạn 2 nên không phát sinh doanh thu cho thuê đất. Đồng thời giá vốn năm 2019 không có sự bất thường về điều chỉnh giá vốn do quyết toán chi phí xây dựng giai đoạn 1 như năm*
- & (3) *2018 nên giá vốn tương ứng với doanh thu thương mại. Xét tổng thể thì lợi nhuận gộp đang giảm 38.15% so với cùng kỳ năm 2018*
- (3) & (4) *Doanh thu tài chính năm 2019 giảm 24.59% và chi phí tài chính cũng giảm 62.66% so với cùng kỳ năm 2018 do phát sinh chủ yếu từ lãi tiền gửi và giảm tiền lãi vay*
- (5) & (6) *'Chi phí quản lý năm 2019 tăng 191.77% so với cùng kỳ năm 2018 nguyên nhân chủ yếu là do công ty mẹ đang tập trung triển khai nhiều dự án nên chi phí vận hành cho khối quản lý tăng cao trong khi kết quả kinh doanh của các dự án này sẽ mang lại vào năm tới, đồng thời năm 2018 có hoàn nhập dự phòng gần 28 tỷ nên so sánh chi phí hai năm có sự chênh lệch tăng 191.77% so với cùng kỳ năm ngoài.*
- (8) & (10) *Chi phí thuế TNDN năm 2019 giảm 61.26% so với cùng kỳ năm ngoài và thuế này phát sinh tại chi nhánh Bắc Ninh*
- (9) & (11) *Chính các nguyên nhân trên đã làm tổng lợi nhuận trước thuế giảm 85.64% so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm tương ứng 91.06% so với cùng kỳ năm trước.*



